



## THẢO LUẬN CÁC BƯỚC GIẢNG DẠY TỪ “了” TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC Ở TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

Nguyễn Ngọc Thiên Kim<sup>1</sup>

Ngày nhận bài: 10/09/2024

Ngày chấp nhận đăng: 13/12/2024

**Tóm tắt:** Từ “了” là một điểm ngữ pháp rất khó trong việc giảng dạy tiếng Trung Quốc. Ý nghĩa và cách dùng của từ “了” rất phức tạp, trong quá trình giảng dạy giảng viên nên chia thành từng giai đoạn, phân tán độ khó, giảng dạy có trọng tâm, luyện tập tuần hoàn nhiều lần mới có thể giúp sinh viên từng bước nắm bắt được cách dùng và ý nghĩa của từ “了”. Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu tài liệu, phân tích logic, quy nạp diễn giải. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả đưa ra một số bước dạy từ “了” cho sinh viên ở trình độ sơ cấp nhằm cung cấp cho người dạy và người học 1 tài liệu tham khảo.

**Từ khóa:** Từ 了; Tiếng Trung Quốc; Giảng dạy; Trình độ sơ cấp.

### DISCUSSION ON THE STEPS OF TEACHING THE CHINESE WORD “了” AT THE ELEMENTARY LEVEL

**Abstract:** The word “了” is a very difficult grammar point in teaching Chinese. The meaning and usage of the word “了” are very complicated. In the teaching process, teachers should divide it into stages, disperse the difficulty, teach with focus, and practice repeatedly to help students gradually grasp the usage and meaning of the word “了”. The author uses the methods of document research, logical analysis, and inductive interpretation. In the framework of this article, the author gives some steps to teach the word “了” to students at the elementary level to provide teachers and students with a reference document.

**Keywords:** 了; Chinese; Teaching; Elementary level.

#### 1. Mở đầu

Tác giả 吕叔湘 trong quyển “汉语语法分析问题” (1984) đã phân loại từ “了” vào nhóm trợ từ, và cho rằng từ này là 1 điểm ngữ pháp rất quan trọng. Các nhà nghiên cứu khác như 朱德熙 trong quyển “语法讲义” (1982) cũng đóng góp vào việc hiểu sâu hơn về ý nghĩa và cách sử dụng từ “了”. Các học giả trên đều có nhận định chung là từ “了” đứng sau động từ và từ “了” đứng ở cuối câu có mối liên hệ sâu sắc về ý nghĩa và chức năng ngữ pháp.

Tác giả 彭臻 (2013) trong bài viết “越南留学生汉语助词“了”的偏误分析” trên tạp chí 海外华文教育 sau khi khảo sát trên 545 câu trong kho ngữ liệu đã có kết luận rằng từ “了” là một điểm ngữ pháp vô cùng khó, tần suất mắc lỗi sai rất cao, và lỗi sai vô cùng phức tạp. Lỗi sai nhiều nhất của sinh viên sơ cấp là bị sót từ, tiếp theo là đặt sai vị trí.

<sup>1</sup> Trường Đại học Thủ Dầu Một, Email: kimnnt@tdmu.edu.vn



Tác giả 刘雍 (2011) trong bài viết "越南学生汉语助词“了”偏误分析" trên tạp chí 玉林师范学院学报 đã khảo sát và phân tích một số lỗi sai của sinh viên Việt Nam, và nhận định từ “了” là một điểm ngữ pháp khá phức tạp.

Tác giả 陈氏玉映 (2010) trường Đại học Sư phạm Hồ Nam trong luận văn Thạc sĩ "越南学生习得现代汉语动态助词“着”,“了”,“过”的偏误分析及纠正对策" đã tìm hiểu những lỗi thường gặp của học sinh Việt Nam thông qua phân tích chuyên sâu ý nghĩa ngữ pháp và chức năng ngữ pháp của các từ “着”, “了”, “过”, từ đó đề xuất phương pháp khắc phục.

Nhìn chung, đã có một số học giả nghiên cứu về lỗi sai khi sử dụng trợ từ “了” và đưa các đề xuất khắc phục các lỗi sai cho sinh viên nước ngoài học tiếng Trung Quốc nói chung và sinh viên Việt Nam học tiếng Trung nói riêng, vẫn chưa có nhiều bài viết thiết kế hoặc ghi rõ các bước giảng dạy từ “了” ở trình độ sơ cấp. Bài viết của tác giả trong phạm vi một bài nghiên cứu chỉ tóm gọn trong phạm vi hẹp hơn là sinh viên học tiếng Trung ở trình độ sơ cấp, và đề xuất các bước giảng dạy từ “了” một cách cơ bản nhất, đó là điểm riêng và mới của bài.

## **2. Lý luận về giảng dạy từ “了” trong tiếng Trung Quốc**

### **1. Cơ sở lý thuyết về dạy học ngoại ngữ**

Giảng dạy ngoại ngữ dựa trên các lý thuyết ngôn ngữ học ứng dụng và lý thuyết tâm lý học giáo dục. Theo lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ của Stephen Krashen, việc học ngôn ngữ cần dựa trên "Input + 1" (đầu vào ngôn ngữ cao hơn một chút so với trình độ hiện tại của người học) và đảm bảo môi trường học tập không áp lực. Trong dạy học sơ cấp, việc sử dụng ngữ liệu đơn giản và xây dựng tình huống giao tiếp thực tế là yếu tố quan trọng giúp học viên tiếp nhận và sử dụng hiệu quả từ vựng và ngữ pháp mới.

### **2. Đặc điểm của từ “了” và khó khăn trong giảng dạy**

Từ “了” trong tiếng Trung vừa mang tính chất ngữ pháp vừa biểu thị ý nghĩa ngữ dụng, gây khó khăn cho người học. Đặc điểm linh hoạt về vị trí (sau động từ hoặc cuối câu) và ý nghĩa (biểu thị hành động hoàn thành hoặc thay đổi trạng thái) của từ “了” khiến việc truyền tải nội dung này trở thành thách thức. Do đó, việc áp dụng các lý thuyết dạy học hiện đại là cần thiết để giúp học viên nắm bắt cách sử dụng từ “了” một cách chính xác.

### **3. Phương pháp giảng dạy hiện đại**

Phương pháp giao tiếp và phương pháp nhận thức là hai lý thuyết dạy học quan trọng trong việc giảng dạy từ “了”.

Phương pháp giao tiếp: Nhấn mạnh việc đưa từ “了” vào các tình huống thực tế, giúp học viên không chỉ hiểu mà còn sử dụng từ này trong giao tiếp hàng ngày.

Phương pháp nhận thức: Tập trung vào việc giải thích rõ ràng các quy tắc ngữ pháp và ý nghĩa của từ “了”, kết hợp bài tập phân tích và so sánh để giúp học viên tư duy sâu hơn về cách sử dụng từ.

### **4. Vai trò của giáo viên**

Theo lý thuyết kiến tạo, giáo viên không chỉ là người truyền tải kiến thức mà còn là người hướng dẫn, giúp học viên xây dựng hiểu biết thông qua thực hành. Trong giảng dạy từ “了”, giáo viên cần tạo môi trường học tập tích cực, cung cấp ngữ liệu phong phú và thực hiện các bài tập thực hành ngữ pháp đa dạng.

Căn cứ lý luận này là cơ sở để đề xuất các bước giảng dạy từ “了” phù hợp với trình độ sơ cấp, giúp học viên không chỉ nắm chắc cấu trúc ngữ pháp mà còn sử dụng từ này một cách linh hoạt trong các ngữ cảnh thực tế.



### 3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Bài viết thu thập và tìm kiếm tài liệu tổng hợp những đặc trưng cơ bản nhất của từ “了” trong tiếng Trung Quốc, nghiên cứu trong và nước về lĩnh vực này bằng cách tham khảo từ các đầu sách uy tín, các bài luận văn, sách báo, tạp chí, phân tích các tài liệu có liên quan cho bài viết.

Phương pháp phân tích logic: Bài viết dùng phương pháp này đi sâu phân tích, tổng hợp để tìm ra bản chất, quy luật nằm ẩn giấu trong sự kiện, hiện tượng đó.

Phương pháp quy nạp và diễn giải: Bài viết sử dụng phương pháp quy nạp để đúc kết thành những cái chung, cái tổng thể từ những kinh nghiệm và hiểu biết về các sự vật riêng lẻ; tìm ra những nguyên lý chung thông qua sự lặp đi lặp lại của những sự vật, hiện tượng riêng biệt được liên kết từ những kinh nghiệm, lý thuyết thực tiễn có được.

### 4. Các bước giảng dạy từ “了” trong tiếng Trung Quốc

Từ “了” là một điểm ngữ pháp rất khó trong việc giảng dạy tiếng Trung Quốc. Ý nghĩa và cách dùng của từ “了” rất phức tạp, trong quá trình giảng dạy Giảng viên nên chia thành từng giai đoạn, phân tán độ khó, giảng dạy có trọng tâm, luyện tập tuần hoàn nhiều lần mới có thể giúp sinh viên từng bước nắm bắt được cách dùng và ý nghĩa của từ “了”. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi đưa ra một số bước dạy từ “了” cho trình độ sơ cấp. Cụ thể như sau: từ “了” trong tiếng Trung hiện đại chủ yếu có 2 cách dùng: Cách thứ nhất là đứng sau động từ trong câu, biểu thị động tác hoàn thành (“了” 1); Cách thứ hai là dùng ở cuối câu, chủ yếu biểu thị phát sinh thay đổi, xuất hiện một tình huống mới, hoặc có tác dụng thành câu (“了” 2);. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi xin đưa ra một vài phương pháp và từng bước một giải quyết những vấn đề trên.

#### 4.1. Từ “了” trong câu (“了” 1)

##### 4.1.1. Dẫn nhập vào từ “了”

Giảng viên có thể chọn trong bài khóa những câu có từ “了” đơn giản nhất, giảng viên viết ra, tô màu từ “了”. Sau đó cho sinh viên dựa vào ngữ cảnh của câu để phán đoán tác dụng của “了” là gì, như vậy, sinh viên có thể nói ra, dù không hoàn toàn trả lời chuẩn xác, giảng viên cũng có thể dựa vào ngữ cảnh gợi mở cho sinh viên trả lời.

##### 4.1.2. Tạo ấn tượng mạnh

Khi sinh viên đã có nhận thức bước đầu với từ “了”, giảng viên có thể thông qua so sánh để làm tăng thêm ấn tượng về ý nghĩa và cách dùng của sinh viên đối với từ “了”, giảng viên có thể trình chiếu PPT hoặc viết lên bảng những cặp câu so sánh.

1.A. 我要买苹果

B.我买了一个苹果

2.A. 明天我们学习第一课

B.昨天我们学习了第一课

Giảng viên sau khi cho sinh viên đọc xong sẽ nói rõ sự khác nhau giữa câu A và câu B của mỗi một cặp câu: Trong 2 câu A có từ “要” và “明天”, biểu thị động tác vẫn chưa xảy ra hoặc hoàn thành, cho nên sau động từ không được dùng “了”. Trong 2 câu B, sau động từ dùng “了” biểu thị động tác đã hoàn thành, trong câu thường sẽ có từ biểu thị thời gian đã đi qua, như từ “昨天”, nếu không có những từ chỉ rõ thời gian, cũng biểu thị một động tác hoặc hành vi nào đó đã hoàn thành trong một khoảng thời gian nào đó, như ví dụ 1.B.

Sau đó giảng viên có thể cho thêm một vài câu ví dụ:

3.我前天看了一部电影。

4.我现在才明白了老师的意思。



5. 明天我下了班就去找你。

Thông qua 3 câu ví dụ này, đã nói rõ “了” chỉ có liên quan đến sự hoàn thành của động tác, không liên quan đến thời gian xảy ra động tác, như trong câu 3,4,5 động tác lần lượt xảy ra trong “前天”, “现在”, “明天”. Từ đó chúng ta có thể thấy, “了” chỉ biểu thị động tác đó đã hoàn thành, và động tác ấy có thể xảy ra cả trong quá khứ, hiện tại hay tương lai.

#### 4.1.3. Giảng viên quy nạp đúc kết ý nghĩa của từ “了”

##### 4.1.3.1. Ý nghĩa của từ “了”

Chữ “了” biểu thị động tác đã hoàn thành, đồng thời phải nhấn mạnh “了” không phải biểu thị động tác diễn ra trong quá khứ. Giảng viên phải nhấn mạnh điểm này vì đa số sinh viên mắc lỗi sai khi cho rằng từ “了” chỉ dùng trong thời điểm quá khứ.

##### 4.1.3.2. Những đặc điểm quan trọng của câu có từ “了” giữa câu

(1) “了” dùng sau động từ trong câu.

(2) Khi phía sau động từ có “了” và có thêm Tân ngữ, thì trước Tân ngữ phải có cụm số lượng từ hoặc Định ngữ khác. Nếu không có những thành phần như thế, sau Tân ngữ đơn giản thường phải có thêm Động từ hoặc cuối câu phải có từ “了” khác, như trong câu ví dụ 5. Hoặc ví dụ như sau: 6. 他吃了饭了。/ 他做了作业了。

(3) Do thường là những động tác đã hoàn thành xảy ra trong quá khứ, nên trong câu giữa câu có từ “了” thường sẽ có những từ chỉ thời gian trong quá khứ, nếu không có những từ chỉ thời gian xác thực, dùng “了” thường để chỉ những việc đã qua. Nhưng “了” cũng có thể dùng ở tương lai, chỉ có điều kiện hạn chế là: nhất định phải có động từ biểu thị 2 động tác trước và sau, “了” dùng ở sau động từ thứ nhất, biểu thị sau khi động tác thứ nhất hoàn thành làm tiếp động tác thứ 2, như ví dụ 5.

##### 4.1.4. Luyện tập củng cố

Giảng viên đưa ra một số câu bắt buộc hoặc có thể thêm “了”, cho sinh viên điền vào chỗ thích hợp giữa câu, ví dụ:

A. 上个月我参观一个公园

B. 晚饭我只吃一个苹果

Giảng viên đưa ra một số câu, cho sinh viên dựa vào bên trên đúc kết được ý nghĩa và đặc điểm của từ “了”, phán đoán những câu nào trong câu phải dùng “了”, đồng thời thêm “了” vào sau động từ trong những câu nên sử dụng “了”, như:

A. 今天晚上我要跟我的妹妹去超市。

B. 我已经学200个生词了。

C. 明天上午我得上五节课。

D. 昨天我买手机。

Lần đầu hướng dẫn từ “了” có thể diễn ra theo từng bước như trên, giảng viên có thể căn cứ vào trình độ hoặc mức độ tiếp nhận của người học để điều chỉnh cho thích hợp.

Các dạng lỗi sai của “了”, thứ nhất là khi không nên dùng “了” lại dùng “了”, thứ hai là vị trí của “了” bị sai chỗ.

Khi nào không nên dùng “了”, đầu tiên phải giải thích cặn kẽ cho sinh viên, từ “了” trong câu biểu thị động tác hoàn thành, nhưng không phải tất cả các tình huống các động tác đã hoàn thành đều phải dùng “了”. Sau đó thông qua các câu ví dụ bài tập đúng sai cho sinh viên phân biệt tình huống nào không nên dùng “了”. Giảng viên có thể viết những câu ví dụ sau đây lên bảng, giảng viên và sinh viên cùng nhau phân tích:



7.A.小王根本没说那句话。

B. 小王根本没说了那句话。

8.A.我常常吃饺子。

B. 我常常吃了饺子。

9.A.我打算买一本书。

B. 我打算买了一本书。

10.A.老师对我说：“你真厉害”。

B. 老师对我说了：“你真厉害”。

Giảng viên có thể tổng kết lại đặc điểm của những câu sau, và hướng dẫn một số quy tắc những trường hợp không thể sử dụng từ “了”.

Trường hợp câu 7. Trong câu phủ định sau “没”、“没有”, thường không dùng thêm “了”; Trường hợp câu 8. Sau động từ biểu thị động tác mang tính lặp đi lặp lại, thường xuyên xảy ra, thường không dùng thêm “了”; Trường hợp câu 9. Sau động từ mang thêm tân ngữ có tính động từ, thường không dùng thêm “了”; Trường hợp câu 10. Động từ trước hoặc sau lời dẫn lời trực tiếp, thường không dùng thêm “了”

Phần Kết quả và thảo luận có thể được trình bày theo từng phần riêng hoặc kết hợp thành một phần chung và có thể được chia thành các phần nhỏ hơn.

#### 4.2. Từ “了” giữa câu

Từ “了” (le) là một yếu tố ngữ pháp quan trọng và phổ biến trong tiếng Trung Quốc. Chức năng chính của từ “了” là biểu thị sự hoàn thành của một hành động hoặc sự thay đổi trạng thái. Khi đứng giữa câu, từ “了” đóng vai trò quan trọng trong việc thay đổi nghĩa của câu, tạo ra những ý nghĩa khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh và vị trí của nó.

Từ “了” trong câu hoàn thành hành động.

Từ “了” thường được đặt ngay sau động từ để chỉ ra rằng hành động đã hoàn thành. Ví dụ:

他吃了饭。 - Anh ấy đã ăn cơm.

我看了那本书。 - Tôi đã đọc cuốn sách đó.

Trong các câu này, từ “了” đứng giữa câu, sau động từ “吃” (ăn) và “看” (đọc), để nhấn mạnh rằng hành động đã được hoàn thành tại thời điểm nói.

Từ “了” trong câu thay đổi trạng thái

Ngoài việc biểu thị sự hoàn thành của hành động, từ “了” còn được dùng để diễn đạt sự thay đổi trạng thái hoặc tình huống. Khi sử dụng trong ngữ cảnh này, từ “了” thường xuất hiện sau cụm từ chỉ sự thay đổi:

天气变冷了。 - Thời tiết đã trở nên lạnh.

他不来了。 - Anh ấy không đến nữa.

Trong các ví dụ này, từ “了” đứng sau cụm từ chỉ sự thay đổi “变冷” (trở nên lạnh) và “不来” (không đến), nhấn mạnh rằng trạng thái hiện tại đã thay đổi so với trước đó.

Từ “了” trong câu điều kiện và giả định

Từ “了” cũng có thể được sử dụng trong các câu điều kiện và giả định để biểu thị một kết quả cụ thể nếu điều kiện được đáp ứng:

如果他来了，我们就开始。 - Nếu anh ấy đến, chúng ta sẽ bắt đầu.

你做了功课就可以玩游戏。 - Nếu bạn làm xong bài tập, bạn có thể chơi trò chơi.

Trong các ví dụ này, chữ “了” đứng giữa câu, sau động từ “来” (đến) và “做” (làm), để chỉ ra rằng hành động trong mệnh đề điều kiện đã hoàn thành trước khi kết quả xảy ra.

Việc hiểu và sử dụng đúng từ “了” khi đứng giữa câu là một thách thức đối với sinh viên Việt Nam do sự khác biệt về cấu trúc ngữ pháp giữa tiếng Việt và tiếng Trung Quốc. Do đó, việc giảng dạy chi tiết về chức năng và cách sử dụng từ “了” là rất cần thiết. Bằng cách cung cấp các



ví dụ cụ thể và minh họa rõ ràng, giảng viên có thể giúp sinh viên nắm vững ngữ pháp và cải thiện kỹ năng ngôn ngữ của họ trong tiếng Trung Quốc.

### 4.3. Từ “了” cuối câu (“了” 2)

#### 4.3.1. Dẫn nhập vào từ “了”

Chữ “了” (le) là một yếu tố ngữ pháp quan trọng trong tiếng Trung Quốc, có thể xuất hiện ở nhiều vị trí khác nhau trong câu, bao gồm cả cuối câu. Khi đứng ở cuối câu, từ “了” có chức năng và ý nghĩa khác biệt so với khi đứng giữa câu. Nó thường được sử dụng để biểu thị sự hoàn thành của một hành động hoặc sự thay đổi trạng thái, đồng thời có thể mang lại những sắc thái ngữ nghĩa nhất định tùy thuộc vào ngữ cảnh.

Từ “了” cuối câu biểu thị sự hoàn thành hành động

Khi đứng cuối câu, từ “了” thường biểu thị rằng hành động đã hoàn thành hoặc sự kiện đã xảy ra. Ví dụ:

我吃了。 - Tôi đã ăn.

他去了上海。 - Anh ấy đã đi Thượng Hải.

Trong các câu này, từ “了” đứng cuối câu để nhấn mạnh rằng hành động “ăn” và “đi” đã hoàn thành tại thời điểm nói.

Từ “了” cuối câu biểu thị sự thay đổi trạng thái

Chữ “了” cũng có thể được sử dụng để chỉ ra rằng trạng thái hoặc tình huống đã thay đổi so với trước đó. Ví dụ:

天黑了。 - Trời đã tối.

我累了。 (Wǒ lèi le.) - Tôi đã mệt.

Trong các ví dụ này, từ “了” đứng cuối câu để nhấn mạnh sự thay đổi trạng thái từ sáng sang tối và từ không mệt sang mệt.

Từ “了” cuối câu biểu thị sự nhấn mạnh

Khi được sử dụng trong một số ngữ cảnh nhất định, từ “了” ở cuối câu có thể tạo ra sự nhấn mạnh hoặc tăng cường ý nghĩa của câu. Ví dụ:

你怎么来了？ - Sao bạn lại đến đây?

你看，那只猫又来了！ - Nhìn kia, con mèo đó lại đến nữa rồi!

Trong các câu này, từ “了” không chỉ biểu thị sự hoàn thành hành động mà còn tạo ra sự nhấn mạnh và tăng cường cảm xúc của người nói.

Khó khăn và giải pháp giảng dạy từ “了” cuối câu

Sinh viên Việt Nam thường gặp khó khăn trong việc hiểu và sử dụng từ “了” ở cuối câu do không có từ tương đương trực tiếp trong tiếng Việt và sự khác biệt về ngữ pháp. Để giúp sinh viên nắm vững cách sử dụng từ “了” cuối câu, giảng viên có thể áp dụng các phương pháp giảng dạy sau:

Sử dụng ví dụ cụ thể và minh họa rõ ràng để giải thích chức năng và ý nghĩa của từ “了” khi đứng cuối câu.

Tạo ra các bài tập thực hành và hoạt động giao tiếp để sinh viên có thể làm quen với việc sử dụng từ “了” trong các ngữ cảnh khác nhau.

Khuyến khích sinh viên tự tạo ra các câu sử dụng từ “了” để kiểm tra và củng cố kiến thức.

Việc nắm vững cách sử dụng từ “了” khi đứng cuối câu là một phần quan trọng trong việc học tiếng Trung Quốc. Bằng cách áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp và cung cấp các



ví dụ minh họa cụ thể, giảng viên có thể giúp sinh viên vượt qua khó khăn và cải thiện kỹ năng ngôn ngữ của họ trong tiếng Trung Quốc.

#### **4.4. Đề xuất một số dạng bài tập giảng dạy từ "了" cho sinh viên học tiếng Trung Quốc**

Dạy từ "了" trong tiếng Trung Quốc cho trình độ sơ cấp có thể thách thức vì đây là một từ đa nghĩa và có nhiều cách sử dụng khác nhau. Dưới đây là một số phương pháp hiệu quả để dạy từ "了":

##### **4.4.1. Giới thiệu khái niệm cơ bản**

a. 了 dùng để chỉ hành động đã hoàn thành

Ví dụ: 我吃了饭。(Tôi đã ăn cơm)

Phương pháp: Sử dụng ví dụ cụ thể, hình ảnh minh họa, và tình huống hàng ngày để học sinh dễ hiểu.

b. 了 dùng để chỉ sự thay đổi tình huống hoặc trạng thái

Ví dụ: 天黑了。(Trời đã tối)

Phương pháp: sử dụng video hoặc hình ảnh trước và sau khi sự thay đổi diễn ra để minh họa.

##### **4.4.2. Sử dụng bài tập ngữ pháp**

a. Điền vào chỗ trống

Ví dụ: 他回家\_\_\_\_\_。(Anh ấy đã về nhà rồi.)

Phương pháp: Học sinh điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu.

b. Sắp xếp câu

Ví dụ: (饭 / 我 / 吃了) -> 我吃了饭。

Phương pháp: Cho học sinh sắp xếp các từ trong câu theo thứ tự đúng.

##### **4.4.3. Thực hành giao tiếp**

a. Đóng vai

Ví dụ: Học sinh đóng vai trong tình huống đi nhà hàng và sử dụng "了" để mô tả hành động đã hoàn thành.

Phương pháp: tạo tình huống giao tiếp thực tế để học sinh thực hành.

b. Thảo luận nhóm

Ví dụ: Học sinh thảo luận về những việc họ đã làm trong ngày sử dụng "了".

Phương pháp: Khuyến khích học sinh kể lại các hoạt động hàng ngày của họ.

##### **4.4.4. Sử dụng công nghệ**

a. Ứng dụng học ngôn ngữ

Phương pháp: Sử dụng các ứng dụng như Duolingo, Memrise để cung cấp bài tập về "了" trong ngữ cảnh khác nhau.

b. Video hướng dẫn

Phương pháp: Tìm hoặc tạo video giải thích cách sử dụng "了" với ví dụ minh họa.

##### **4.4.5. Luyện tập từ vựng và câu**

a. Flashcards: giảng viên có thể cho sinh viên luyện tập ghi nhớ cách sử dụng "了" qua flashcards.

b. Viết nhật ký: giảng viên yêu cầu sinh viên viết nhật ký hàng ngày và sử dụng "了" để mô tả hành động hoàn thành. Khuyến khích sinh viên viết về các hoạt động đã làm trong ngày.

#### **4.5. Một số khuyến nghị**

Nghiên cứu này đã thảo luận một số bước để dạy từ "了" trong tiếng Trung Quốc cho trình độ sơ cấp. Từ "了" có nhiều cách sử dụng và ý nghĩa khác nhau, đòi hỏi giảng viên phải sử dụng các phương pháp giảng dạy linh hoạt và đa dạng để học sinh có thể nắm bắt được.



Qua việc giới thiệu các khái niệm cơ bản, thực hành giao tiếp, sử dụng công nghệ, và các bài tập ngữ pháp, sinh viên sẽ dần hiểu và sử dụng "了" một cách chính xác và tự nhiên. Các bước này không chỉ giúp sinh viên nhớ và hiểu sâu về cách dùng từ "了" mà còn giúp sinh viên ứng dụng được trong giao tiếp hàng ngày.

Đặc biệt, việc kết hợp giữa lý thuyết và thực hành qua các tình huống giao tiếp thực tế, cùng với việc sử dụng công nghệ và tài liệu học tập đa dạng, sẽ tạo điều kiện thuận lợi để học sinh không chỉ nắm vững ngữ pháp mà còn phát triển kỹ năng ngôn ngữ một cách toàn diện.

Tóm lại, việc dạy từ "了" trong tiếng Trung Quốc ở trình độ sơ cấp có thể đạt hiệu quả cao khi áp dụng đúng các bước phù hợp, giúp học sinh không chỉ hiểu rõ mà còn tự tin sử dụng trong giao tiếp hàng ngày. Các phương pháp này cũng có thể được áp dụng và điều chỉnh linh hoạt tùy theo đặc điểm và nhu cầu cụ thể của từng nhóm học sinh, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Trung Quốc ở trình độ sơ cấp.

### 5. Kết luận

Nghiên cứu này đã thảo luận một số phương pháp hiệu quả để dạy từ "了" trong tiếng Trung Quốc cho trình độ sơ cấp. Từ "了" có nhiều cách sử dụng và ý nghĩa khác nhau, đòi hỏi giáo viên phải sử dụng các phương pháp giảng dạy linh hoạt và đa dạng để học sinh có thể nắm bắt được.

Qua việc giới thiệu các khái niệm cơ bản, thực hành giao tiếp, sử dụng công nghệ, và các bài tập ngữ pháp, học sinh sẽ dần hiểu và sử dụng "了" một cách chính xác và tự nhiên. Các phương pháp này không chỉ giúp học sinh nhớ và hiểu sâu về cách dùng từ "了" mà còn giúp họ ứng dụng được trong giao tiếp hàng ngày.

Đặc biệt, việc kết hợp giữa lý thuyết và thực hành qua các tình huống giao tiếp thực tế, cùng với việc sử dụng công nghệ và tài liệu học tập đa dạng, sẽ tạo điều kiện thuận lợi để học sinh không chỉ nắm vững ngữ pháp mà còn phát triển kỹ năng ngôn ngữ một cách toàn diện.

Tóm lại, việc dạy từ "了" trong tiếng Trung Quốc ở trình độ sơ cấp có thể đạt hiệu quả cao khi áp dụng đúng các phương pháp phù hợp, giúp học sinh không chỉ hiểu rõ mà còn tự tin sử dụng trong giao tiếp hàng ngày. Các phương pháp này cũng có thể được áp dụng và điều chỉnh linh hoạt tùy theo đặc điểm và nhu cầu cụ thể của từng nhóm học sinh, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Trung Quốc ở trình độ sơ cấp.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Diệp Quang Ban (2011). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [2] 刘雍 (2011). 越南学生汉语助词“了”偏误分析. 玉林师范学院学报. 33(1), 85-87
- [3] 吕叔湘 (2015). *汉语语法分析问题*. 商务印书馆.
- [4] 彭臻 (2013). 越南留学生汉语助词“了”的偏误分析. 海外华文教育, 32(1), 85-88.
- [5] 王力 (2020). *现代汉语语法*. 商务印书馆.
- [6] 朱德熙 (2015). *语法讲义*. 商务印书馆.
- [7] 陈氏玉映 (2010). 越南学生习得现代汉语动态助词“着”“了”“过”的偏误分析及纠正对策. [Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Sư phạm Hồ Nam]

